UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ HƯNG PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 429/QĐ-UBND	*Hưng Phước, ngày 27 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước (điểm chính), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Bình Phước Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Công văn số 2710/UBND-KTN ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện một số quy định mới trong quản lý hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 về việc phê duyệt Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk Ơ, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Hưng Phước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước (điểm chính), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.

Xét Công văn số 73 /KQTĐ-PKT ngày 22/4/2026 của Phòng Kinh tế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước (điểm chính), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 96/TTr-PKT ngày 22/4/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước (điểm chính), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hưng Phước (điểm chính), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.

2. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng):

3. Địa điểm xây dựng: xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Hưng Phước.

5. Chủ đầu tư: Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Hưng Phước.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng, tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở, tổ chức thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:

6.1. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, lập thiết kế cơ sở: Công ty TNHH MTV Toàn Vinh.

6.2. Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty THHH Xây dựng Tam Giang.

6.3. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

7.1. Loại, nhóm dự án:

a/ Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu.

b/ Nhóm dự án: Nhóm C.

7.2. Loại, cấp công trình:

a/ Loại công trình: Công trình dân dụng – giáo dục

b/ Cấp công trình: Công trình cấp III

7.3. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: 50 năm

8. Mục tiêu dự án:

Đầu tư xây dựng công trình Trường TH & THCS Hưng Phước (điểm chính) với mục tiêu:

- Giải quyết nhu cầu bức thiết về phòng học bộ môn, nhà đa năng và đặc biệt là nhà bếp + ăn, nhà ở bán trú cho học sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập tốt của giáo viên và học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.
- Tạo tiền đề cho chiến lượt đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh ở trên địa bàn tiếp cận các phương pháp dạy và học theo tiêu chuẩn mới.
- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hướng tới là trường đạt chuẩn quốc gia.
- Tạo cảnh quan chung cho khu vực.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Hạng mục: Khối phòng chức năng + phụ trợ:

Nhà cấp III (01 trệt, 02 lầu), diện tích xây dựng 790m2, tổng diện tích sàn 2151m2, Kết cấu móng cột dầm giằng bê tông cốt thép mác 250, tường xây gạch trát vữa mác 75, bả ma tít sơn nước, xà gồ cầu phong li tô bằng thép hình, mái lợp ngói, chiều cao công trình 14,12m *(nền: 0,47m, trệt: 3,6m, lầu 1,2: 3,6m, mái: 2,85m)*. Giao thông trong một tầng bằng hành lang trước rộng 2,4m, tầng trệt liên thông với 03 sảnh, giao thông giữa các tầng bằng 03 cầu thang bộ 02 vế mỗi vế rộng 1,8m. Cấu kiện móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, cầu thang, lanh tô, ô

văng bằng BTCT. Mái lợp ngói. Tường các tầng xây gạch, tô trát, bả matit sơn nước, riêng tường trong nhà các tầng ốp gạch ceramic cao 1,5m. Bậc cầu thang, tam cấp ốp lát đá granit tự nhiên, nền các tầng lát gạch granit, khu vệ sinh ốp lát gạch ceramic, vách ngăn trong khu vệ sinh bằng tấm compact, đóng trần bên trong các phòng ở lầu 2 và khu vệ sinh các tầng để che đường ống nước. Công trình có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, chữa cháy bằng bình chữa cháy di động, hệ thống chống sét dùng chung hệ thống chống sét toàn khu.

9.2. Hạng mục: Nhà ở bán trú.

Nhà cấp III (01trệt +02 lầu) tổng diện tích sàn xây dựng 2835m2, chiều cao công trình 15,405m *(nền: 0,47m, trệt cao3.6, lầu 1, lầu 2 cao 3.6m,mái: 4.135m)*. Giao thông trong một tầng bằng hành lang trước rộng 2,4m, tầng trệt liên thông với 02 sảnh, giao thông giữa các tầng bằng 03 cầu thang bộ, 02 cầu thang bộ có vế mỗi vế rộng 1,8m, 01 cầu thang bộ có vế mồi bên là 1.45m. Cấu kiện móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, cầu thang, lanh tô, ô văng bằng BTCT. Mái lợp ngói. Tường các tầng xây gạch, tô trát, bả matit sơn nước, riêng tường trong nhà các tầng ốp gạch ceramic cao 1,5m. Bậc cầu thang, tam cấp ốp lát đá granit tự nhiên, nền các tầng lát gạch granit. Khu vệ sinh ốp lát gạch ceramic, vách ngăn trong khu vệ sinh bằng tấm compact, đóng trần bên trong các phòng ở lầu 2 và khu vệ sinh các tầng để che đường ống nước. Công trình có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, chữa cháy bằng bình chữa cháy di động, chống sét dùng chung hệ thống chống sét toàn khu.

9.3. Nhà bếp + ăn:

Nhà cấp III (01trệt) tổng diện tích xây dựng 670m2, chiều cao công trình 9.35m. Cấu kiện móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, lanh tô, ô văng bằng BTCT. Mái lợp ngói. Tường xây gạch, tô trát, bả matit sơn nước.tường các phòng ốp gạch ceramic cao 1.8m. Bậc tam cấp ốp lát đá granit tự nhiên, nền lát gạch granit. Khu vệ sinh ốp lát gạch ceramic, vách ngăn trong khu vệ sinh bằng tấm compact, trần nhựa, kết hợp trần bê tông. Công trình có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, chữa cháy bằng bình chữa cháy di động, chống sét dùng chung hệ thống chống sét toàn khu.

9.4. Nhà tập đa năng:

Nhà cấp III (01trệt) tổng diện tích xây dựng 694m2, chiều cao công trình 11.3m. Cấu kiện móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, lanh tô, ô văng bằng BTCT. Mái lợp tole sóng vuông kết hợp với mái bê tông, xà gồ thép hộp, vì kèo thép hình. Tường các tầng xây gạch, tô trát, bả matit sơn nước. Bậc cầu thang, tam cấp ốp lát đá granit tự nhiên,nền nhà tập đa năng sơn epoxy chống trượt, nền sảnh lát gạch ceramic. Khu vệ sinh lát gạch ceramic, vách ngăn trong. Công trình có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, chữa cháy bằng bình chữa cháy di động, chống sét dùng chung hệ thống chống sét toàn khu.

9.5. Nhà xe 02 bánh giáo viên:

Nhà cấp IV trệt, diện tích xây dựng 135,78m2, móng BTCT M200, khung thép tiền chế, mái lợp tole, nền bê tông, chiều cao nhà 4,25m.

9.6. Nhà xe 02 bánh học sinh:

Nhà cấp IV trệt, diện tích xây dựng 300m2, móng BTCT M200, khung thép tiền chế, mái lợp tole, nền bê tông, chiều cao nhà 4,45m.

9.7. Nhà vệ sinh học sinh:

Nhà cấp IV trệt, diện tích xây dựng 148m2, Cấu kiện móng, cột, dầm, lanh tô, ô văng bằng BTCT. Mái tole. Tường xây gạch, tô trát, bả matit sơn nước, riêng tường ốp gạch ceramic cao 1,5m, vách ngăn trong khu vệ sinh bằng tấm compact, đóng trần khu vệ sinh các tầng để che đường ống nước. Công trình có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện. chiều cao nhà 5,63m.

9.8. Sân, đường nội bộ lát gạch tezzaro:

Diện tích sân, đường nội bộ 5000m2.

Kết cấu sân, đường loại 1; lát gạch tazaro, nền đá 4*6 chèn đá dăm dày 10cm lu lèn E>= 125Mpa, nền đất hiện hữu.

Kết cấu sân, đường loại 2: lát gạch tazero, nền bê tông hiện hữu.

9.9. Giếng khoan sâu 90m - Bể nước ngầm PCCC 200m^3

9.10. Hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện tổng thể, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

11.1. Số bước thiết kế: 02 bước

11.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Kiến trúc

+ TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

+ TCVN 3950:1984: Nhà ở và công trình công cộng - Thông số hình học.

+ TCXDVN 264:2002: Nhà và công trình - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế công trình đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng.

+ TCVN 5568:2012: Điều hợp kích thước mô đun trong xây dựng - Nguyên tắc cơ bản.

- Kết cấu

+ TCVN 2737- 2018: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TCVN 5575-2018: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TCXD 9362-2012: Nền nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TCXD 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản tính toán.

+ TCXD 9345-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khi hậu nóng ẩm.

+ TCVN 5573-2012: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TVCN 9366:2012: Cửa đi, cửa sổ, cửa kim loại.

- Điện

+ TCVN 7114- 2008: Chiếu sáng nơi làm việc.

+ TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công

cộng.

+ TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.

+ TCVN 2006: Quy phạm trang bị điện.

+ TCVN: 7447-5-54:2015 (IEC 60364 -5-54:2011) hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5- 54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện - Bố trí nối đất và dây bảo vệ.

+ TCVN 9888:2013 Bảo vệ chống sét.

+ TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình dân dụng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- Cấp, thoát nước

+ TCVN 4513-1988: Cấp nước bên trong công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 4474-1997: Thoát nước bên trong công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCXD 7957- 2008: Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế

+ TCXDVN 33-2006: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế

- Phòng cháy chữa cháy

+ TCXD 216:1998: Phòng cháy chữa cháy - từ vựng - thiết bị chữa cháy.

+ TCXD 217:1998: Phòng cháy chữa cháy - từ vựng - thuật ngữ chuyên dùng cho phòng cháy chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm.

+ TCVN 3991:1985: Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng - thuật ngữ và định nghĩa.

+ TCVN 6102 - 1996 ISO 7202:1987 Phòng cháy, chữa cháy - chất chữa cháy - bột).

+ TCVN 2622:1995: Phòng chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế

+ TCVN 3890:2023: Phương tiện phòng cháy và chưa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

+ QCVN 06:2022: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

+ TCVN 5760:1993: Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.

+ TCVN 5738: 2021: Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 13456:2022: Phòng cháy chữa cháy - phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn - yêu cầu thiết kế lắp đặt.

12. Tổng mức đầu tư của dự án: **50.840.000.000 đ** *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng).*

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	40.636.728.000 đồng
+ Chi phí thiết bị:	4.539.888.000 đồng
+ Chi phí QLDA:	1.125.232.380 đồng
+ Chi phí tư vấn xây dựng:	3.332.134.289 đồng
+ Chi phí khác:	450.782.926 đồng
+ Chi phí dự phòng:	755.234.405 đồng

(Có bảng tổng hợp tổng mức đầu tư kèm theo)

13. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026-2027.

14. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ - vốn ngân sách xã bố trí chuẩn bị đầu tư.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án nếu đủ năng lực hoặc thuê tư vấn quản lý dự án.

16. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

16.1. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: không có

16.2. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không có

Điều 2. Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Hưng Phước là Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định, việc đầu tư xây dựng dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tuân thủ đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Các Ông(bà) Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Trung tâm dịch vụ tổng hợp; Trưởng phòng giao dịch số 9 – Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND xã;
- LĐVP; CVKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HƯNG PHƯỚC T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Công Danh

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ HƯNG PHƯỚC (ĐIỂM CHÍNH), XÃ HƯNG PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 429 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Hưng Phước)

Đvt: đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Văn bản áp dụng	Định mức (%)	Cách tính	Thành tiền
I	**Chi phí xây dựng sau thuế**	**Gxd**			Gxdtt+VAT	**40.636.728.000**
	Chi phí xây dựng trước thuế	Gxdtt			Phụ lục 1	37.626.600.000
	Thuế GTGT	VAT		8	%*Gxdtt	3.010.128.000
II	**Chi phí thiết bị sau thuế**	**Gtb**			Gtbtt+VAT	**4.539.888.000**
	Chi phí thiết bị trước thuế	Gtbtt			Phụ lục 2	4.203.600.000
	Thuế GTGT	VAT		8	%*Gxdtt	336.288.000
III	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	TT:12/TT-BXD	2,690	%*(Gxdtt+Gtbtt)	**1.125.232.380**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**			**TV1 +……+TV19**	**3.332.134.289**
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	TV1	TT:12/TT-BXD	0,794	%*(Gxdtt+Gtbtt)*1,08	358.702.331
2	Chi phí thẩm tra báo cáo nhiên cứu khả thi	TV2	TT:12/TT-BXD	0,146	%*(Gxdtt+Gtbtt)*1,1	65.957.859
3	Chi phí thiết kế triển khai sau TKCS	TV3	TT:12/TT-BXD	2,670	%*Gxdtt*1,1	1.085.000.638
4	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thiết kế triển khai sau TKCS.	TV4	TT:12/TT-BXD	0,810	%*TV3 (min = 2.000.000)	8.788.505
5	Chi phí thẩm định HSMT & KQLC nhà thầu gói thầu thiết kế triển khai sau TKCS	TV5	NĐ:214/2025/NĐ -CP	0,100	%*TV3 (min = 2.000.000; max = 100.000.000)	2.000.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế triển khai sau TKCS	TV6	TT:12/TT-BXD	0,193	%*Gxdtt*1,08	78.428.885
7	Chi phí thẩm tra dự toán.	TV7	TT:12/TT-BXD	0,188	%*Gxdtt*1,08	76.397.049
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng.	TV8	TT:12/TT-BXD	0,258	%*Gxdtt *1,1 (min = 2.000.000)	106.784.291
9	Chi phí thẩm định HSMT & KQLC nhà thầu gói thầu thi công xây dựng.	TV9	NĐ:214/2025/NĐ -CP	0,100	%*Gxdtt *1,1 (min = 2.000.000; max = 100.000.000)	41.389.260
10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT cung cấp thiết bị.	TV10	TT:12/TT-BXD	0,367	%*Gtbtt *1,1 (min = 2.000.000)	16.969.933

11	Chi phí thẩm định HSMT & KQLC nhà thầu gói thầu cung cấp thiết bị.	TV11	NĐ:214/2025/NĐ -CP	0,100	%*Gtbtt*1,1 (min = 2.000.000; max = 100.000.000)	2.000.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng.	TV12	TT:12/TT-BXD	2,610	%*Gxdtt*1,08	1.060.618.601
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị.	TV13	TT:12/TT-BXD	0,844	%*Gtbtt*1,08	38.316.655
14	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng.	TV14	TT:12/TT-BXD	0,816	%* TV12	8.654.648
15	Chi phí thẩm định HSMT & KQLC nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng.	TV15	NĐ:214/2025/NĐ -CP	0,100	%*TV12 (min = 2.000.000; max = 100.000.000)	2.000.000
16	Chi phí thẩm định giá thiết bị	TV16			Tạm tính	20.000.000
17	Chi phí khảo sát địa chất	TV17			bảng tính (kèm theo)	349.000.000
18	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn QLDA.	TV18	TT:12/TT-BXD	0,811	%* Gqlda	9.125.635
19	Chi phí thẩm định HSMT & KQLC nhà thầu gói thầu tư vấn QLDA.	TV19	NĐ:214/2025/NĐ -CP	0,100	%*TV12 (min = 2.000.000; max = 100.000.000)	2.000.000
V	**Chi phí khác**	**Gk**			**Gk1 + ….+ Gk7**	**450.568.576**
1	Chi phí bảo hiểm công trình.	Gk1	67/2023/NĐ -CP	0,08	%*(Gxdtt+Gtbtt)*1,08	36.141.293
2	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Gk2	TT:28/2023/TT-BTC.	0,019	%*TMĐT	9.659.600
3	Phí thẩm định thiết kế triển khai sau TKCS	Gk3	TT:27/2023/TT-BTC.	0,13	%*Gxdtt	48.914.580
4	Phí thẩm định dự toán	Gk4	TT:27/2023/TT-BTC.	0,125	%*Gxdtt	47.033.250
5	Lệ phí thẩm duyệt PCCC	Gk5	TT:258/2016/TT-BTC.	0,00800	%*TMĐT	4.067.200
6	Chi phí kiểm toán độc lập.	Gk6	NĐ:254/2025/NĐ -CP	0,467	%(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv)	231.790.699
7	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán.	Gk7	NĐ:254/2025/NĐ -CP	0,294	%(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk)*0,5	72.961.955
VI	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**			**Gdp**	**755.448.755**
1	Chi phí dự phòng	Gdp				755.448.755
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	**TMĐT**			Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp	**50.840.000.000**
Bằng chữ: Năm mươi tỉ, tám trăm bốn mươi triệu đồng						

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TRƯỜNG TiỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ HƯNG PHƯỚC (ĐIỂM CHÍNH), XÃ HƯNG PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số .429../QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Hưng Phước)

Đvt: Đồng

Stt	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá XD tổng hợp trước thuế (đồng/Đvt)	Thành tiền trước thuế	Thuế GTGT (8%)	Thành tiền sau thuế
1	Nhà đa năng	m2	694,00	5.200.000	3.608.800.000	288.704.000	3.897.504.000
2	Khối Phòng học chức năng + phụ trợ	m2	2151,00	5.200.000	11.185.200.000	894.816.000	12.080.016.000
3	Nhà ăn + bếp	m2	670,00	5.300.000	3.551.000.000	284.080.000	3.835.080.000
4	Nhà nghỉ bán trú	m2	2835,00	5.200.000	14.742.000.000	1.179.360.000	15.921.360.000
5	Nhà xe giáo viên + học sinh	m2	435,00	1.000.000	435.000.000	34.800.000	469.800.000
6	Nhà vệ sinh	m2	149,00	5.400.000	804.600.000	64.368.000	868.968.000
7	Sân	m2	5000,00	220.000	1.100.000.000	88.000.000	1.188.000.000
8	Hệ thống PCCC				2.200.000.000	176.000.000	2.376.000.000
	Tổng cộng: (1+2+3+.....+8)				37.626.600.000	3.010.128.000	40.636.728.000